

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	38,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	3.8%	4.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.15
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

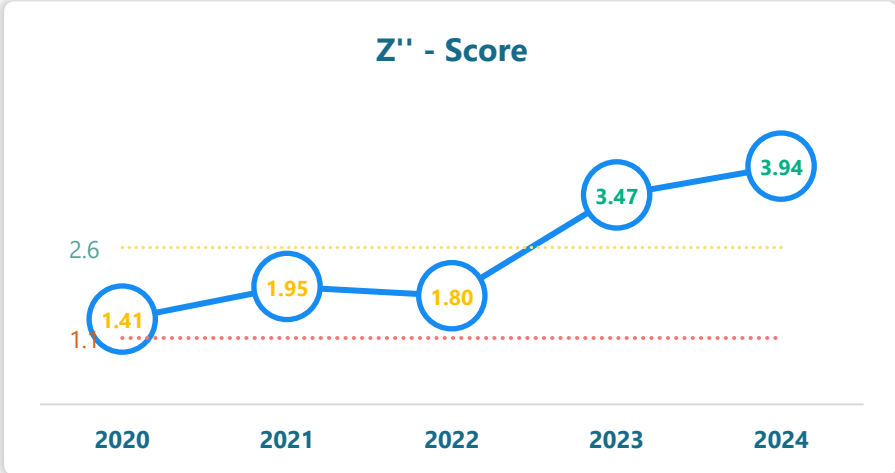
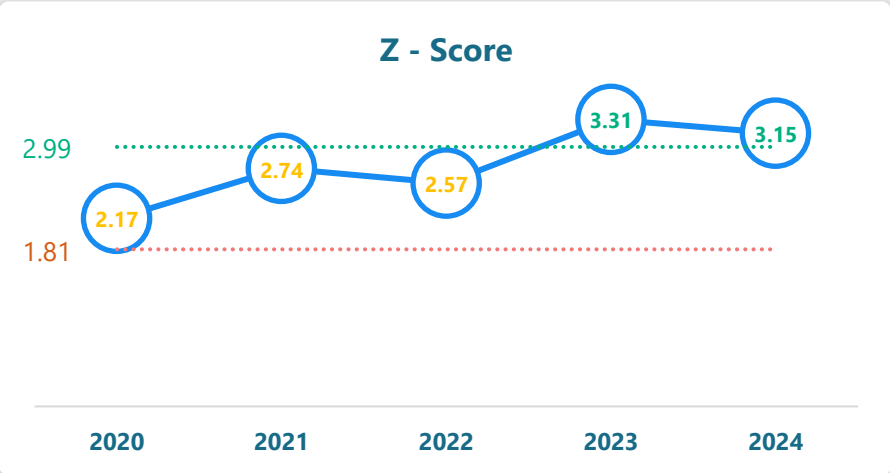
Hệ số nguy cơ phá sản	3.94
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	2,026	▼ 132
	tỷ VNĐ	▼ 6.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	132	▲ 16.0
	tỷ VNĐ	▲ 13.6%

ROE	2024	+/- YoY
	33.9%	▼ 3.3%

ROA	2024	+/- YoY
	11.0%	▲ 0.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DP1** năm **2024** đạt **3.15**, **thấp hơn** so với năm 2023 (3.31). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

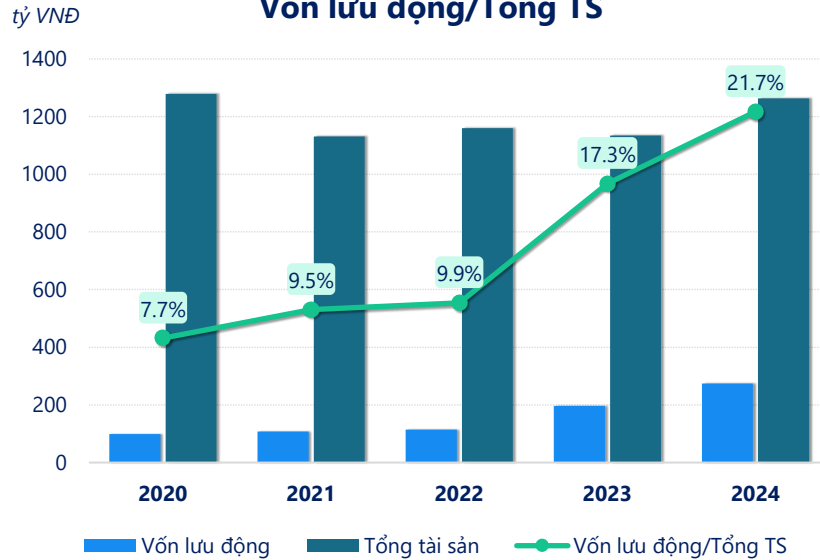
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DP1** năm **2024** đạt **3.94**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **DP1** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,026** tỷ đồng **giảm 6.14%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 13.6%** đạt **131.7** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **33.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Vốn lưu động/Tổng TS

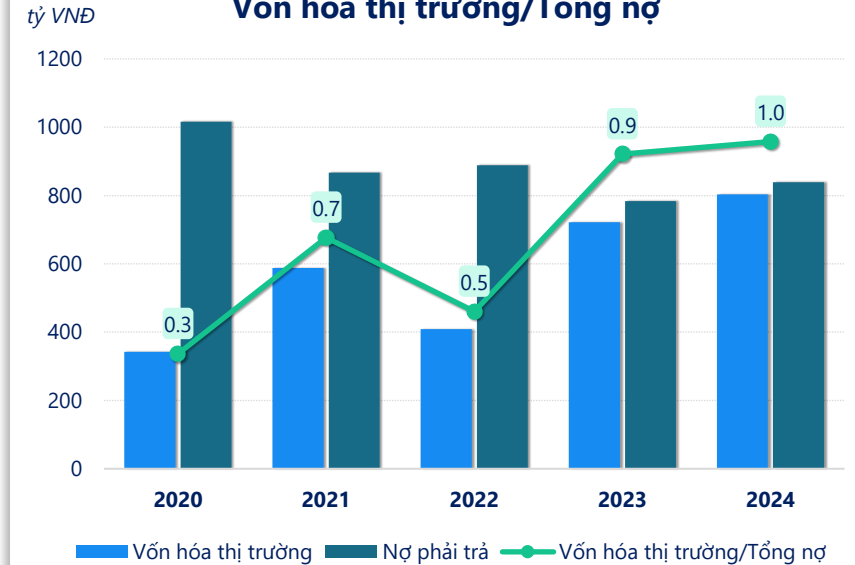


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

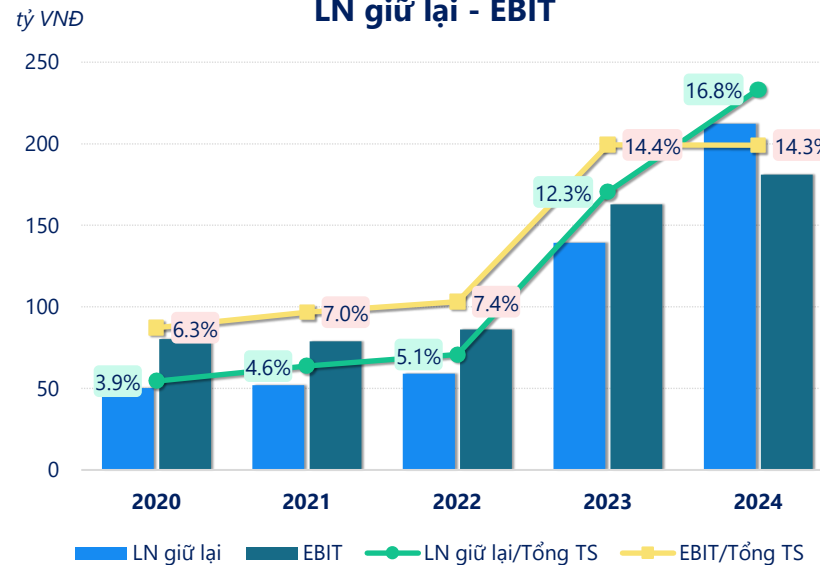
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.96 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

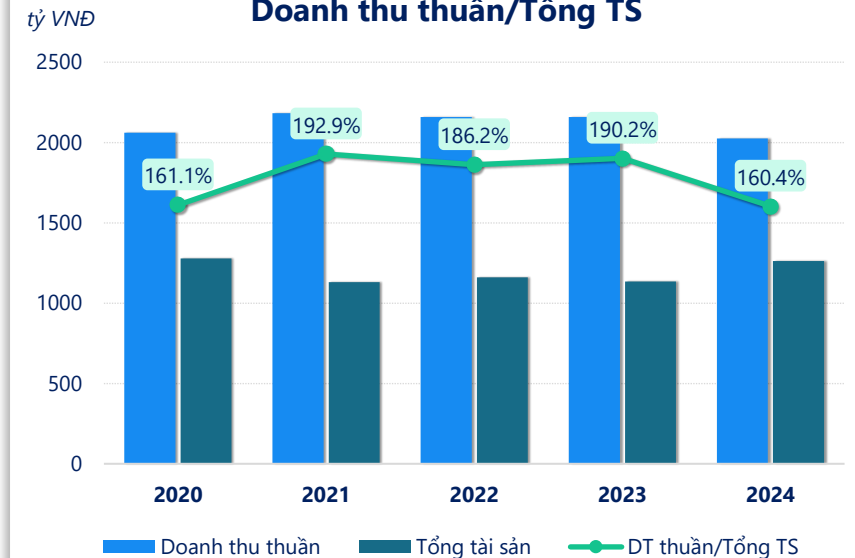
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,263	1,135	11.3%
Tài sản ngắn hạn	1,113	979	13.7%
Tiền và tương đương tiền	9.51	27.9	-65.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	497	603	-17.6%
Hàng tồn kho	586	336	74.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.0	12.3	70.0%
Tài sản dài hạn	150	155	-3.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.4	93.8	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	31.5	0.6%
Tài sản dài hạn khác	29.5	30.1	-1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	839	783	7.1%
Nợ ngắn hạn	839	783	7.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	336	335	0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	449	408	9.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	424	351	20.8%
Vốn chủ sở hữu	424	351	20.8%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,060	2,182	2,159	2,158	2,026
Giá vốn hàng bán	1,781	1,934	1,866	1,805	1,694
Lợi nhuận gộp	279	249	294	353	331
Doanh thu HĐTC	10.4	21.1	13.1	16.6	22.8
Chi phí TC	51.2	31.5	59.4	57.5	41.4
Chi phí lãi vay	28.8	21.9	20.7	17.8	12.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	140	146	131	130
Chi phí QLDN	50.5	40.5	36.0	36.4	42.4
LN thuần từ HĐKD	47.9	57.6	65.2	145	140
Lợi nhuận khác	3.57	-0.71	0.24	0.05	28.7
LN trước thuế	51.5	56.9	65.5	145	169
Lợi nhuận sau thuế	41.5	45.0	50.5	116	132
LNST của CĐ cty mẹ	41.5	45.0	50.5	116	132

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	111	74.1	154	-21.7	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.61	-1.13	-11.0	-0.90	3.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-107	-74.3	-134	21.7	-36.0
Tiền đầu kỳ	27.6	21.9	20.4	28.8	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	-5.74	-1.40	8.34	-0.91	-18.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.03	0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	21.9	20.4	28.8	27.9	9.51